Thành ngữ bằng tiếng Đức

157 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Totgeschwiegen werden** C1 /ˈtoːtgəˌʃviːgən ˈveːɐ̯dən/	Bị phớt lờ hoàn toàn	C1
2	**Der frühe Vogel fängt den Wurm** B1 /deːɐ̯ ˈfʁyːə ˈfoːgl̩ ˈfɛŋt deːn ˈvʊʁm/	Con chim dậy sớm sẽ bắt được sâu	C1
3	**Die Katze im Sack kaufen** B2 /diː ˈkatsə ɪm ˈzak ˈkaʊ̯fn̩/	Mua mèo trong bao	C1
4	**Nur Bahnhof verstehen** B1 /nuːɐ̯ ˈbaːnˌhoːf fɛɐ̯ˈʃteːən/	Chẳng hiểu gì cả	C1
5	**Alter vor Schönheit** B2 /ˈaltɐ foːɐ̯ ˈʃøːnhaɪ̯t/	Kính lão đắc thọ	C1
6	**Morgenstund hat Gold im Mund** B2 /ˈmɔʁgn̩ˌʃtʊnt hat ˈgɔlt ɪm ˈmʊnt/	Giờ sáng quý như vàng	C1
7	**Reden ist Silber, Schweigen ist Gold** B2 /ˈʁeːdən ɪst ˈzɪlbɐ ˈʃvaɪ̯gən ɪst ˈgɔlt/	Lời nói là bạc, im lặng là vàng	C1
8	**In der Kürze liegt die Würze** B2 /ɪn deːɐ̯ ˈkʏʁtsə liːkt diː ˈvʏʁtsə/	Sự ngắn gọn là linh hồn của trí tuệ	C1
9	**Man soll den Tag nicht vor dem Abend loben** B2 /man zɔl deːn ˈtaːk nɪçt foːɐ̯ deːm ˈaːbn̩t ˈloːbn̩/	Đừng đếm gà trước khi chúng nở	C1
10	**Ein blindes Huhn findet auch mal ein Korn** B2 /aɪ̯n ˈblɪndəs ˈhuːn ˈfɪndət aʊ̯x maːl aɪ̯n ˈkɔʁn/	Một con gà mù đôi khi tìm thấy một hạt ngũ cốc	C1
11	**Es ist noch kein Meister vom Himmel gefallen** B2 /ɛs ɪst nɔx kaɪ̯n ˈmaɪ̯stɐ fɔm ˈhɪml̩ gəˈfalən/	Không ai sinh ra đã là bậc thầy	C1
12	**Hochmut kommt vor dem Fall** B2 /ˈhoːxˌmuːt kɔmt foːɐ̯ deːm fal/	Kiêu ngạo ắt bại	C1
13	**Was sich liebt, das neckt sich** B2 /vas zɪç ˈliːpt das ˈnɛkt zɪç/	Yêu nhau lắm cắn nhau đau	C1
14	**Man kann nicht auf zwei Hochzeiten gleichzeitig tanzen** B2 /man kan nɪçt aʊ̯f tsvaɪ̯ ˈhɔxˌtsaɪ̯tn̩ ˈglaɪ̯çˌtsaɪ̯tɪç ˈtantsn̩/	Không thể bắt cá hai tay	C1
15	**Bäume wachsen nicht in den Himmel** B2 /ˈbɔɪ̯mə ˈvaksn̩ nɪçt ɪn deːn ˈhɪml̩/	Cây không mọc cao tới tận trời	C1
16	**Jemandem Honig ums Maul schmieren** C1 /ˈjeːmandəm ˈhoːnɪç ʊms maʊ̯l ˈʃmiːʁən/	Nịnh nọt ai đó	C1
17	**Die Flinte ins Korn werfen** C1 /diː ˈflɪntə ɪns ˈkɔʁn ˈvɛʁfn̩/	Buông xuôi	C1
18	**Perlen vor die Säue werfen** C1 /ˈpɛʁlən foːɐ̯ diː ˈzɔɪ̯ə ˈvɛʁfn̩/	Đàn gảy tai trâu	C1
19	**Den Wald vor lauter Bäumen nicht sehen** B2 /deːn ˈvalt foːɐ̯ ˈlaʊtɐ ˈbɔʏmən nɪçt ˈzeːən/	Không thể nhìn thấy rừng vì cây	C1
20	**Die Spreu vom Weizen trennen** C1 /diː ˈʃpʁɔɪ̯ fɔm ˈvaɪ̯tsən ˈtʁɛnən/	Tách lúa mì ra khỏi trấu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**Tomaten auf den Augen haben** B2 /toˈmaːtən aʊ̯f deːn ˈʔaʊ̯gən ˌhaːbən/	Không thấy điều hiển nhiên	C1
22	**Jemandem einen Bären aufbinden** B2 /ˈjeːmandəm ˈaɪ̯nən ˈbɛːʁən ˈaʊ̯fˌbɪndn̩/	Bịa chuyện lừa ai đó	C1
23	**Die Kirche im Dorf lassen** B2 /diː ˈkɪʁçə ɪm ˈdɔʁf ˈlasn̩/	Đừng làm quá lên	C1
24	**Den Teufel an die Wand malen** B2 /deːn ˈtɔʏfl̩ an diː ˈvant ˈmaːlən/	Gở mồm nói điều xui	C1
25	**Besser spät als nie** A2 /ˈbɛsɐ ʃpɛːt als niː/	Thà muộn còn hơn không	B1–B2
26	**Hals- und Beinbruch** B1 /hals ʊnt ˈbaɪ̯nˌbʁʊx/	Chúc may mắn	C1
27	**Ende gut, alles gut** B1 /ˈɛndə ˈguːt ˈaləs ˈguːt/	Mọi chuyện đều tốt đẹp khi kết thúc tốt đẹp	B1–B2
28	**Jemandem Feuer unterm Hintern machen** C1 /ˈjeːmandəm ˈfɔɪ̯ɐ ˈʊntɐm ˈhɪntɐn ˈmaxn̩/	Thúc ép ai đó hành động	C1
29	**Übung macht den Meister** B1 /ˈyːbʊŋ maxt deːn ˈmaɪ̯stɐ/	Thực hành tạo nên sự hoàn hảo	B1–B2
30	**Etwas aus dem Ärmel schütteln** B2 /ˈɛtvas aʊ̯s deːm ˈɛʁml̩ ˈʃʏtl̩n/	Làm dễ như trở bàn tay	C1
31	**Wie du mir, so ich dir** B1 /viː duː miːɐ̯ zoː ɪç diːɐ̯/	Ăn miếng trả miếng	B1–B2
32	**Ins Gras beißen** B2 /ɪns gʁaːs ˈbaɪ̯sən/	Về chầu ông bà	C1
33	**Wer nicht wagt, der nicht gewinnt** B1 /veːɐ̯ nɪçt ˈvaːkt deːɐ̯ nɪçt gəˈvɪnt/	Không mạo hiểm, không đạt được gì	B1–B2
34	**Die Kuh vom Eis holen** C1 /diː ˈkuː fɔm ˈʔaɪ̯s ˌhoːlən/	Giải quyết xong vấn đề	C1
35	**Lügen haben kurze Beine** B1 /ˈlyːgən ˈhaːbən ˈkʊʁt͡sə ˈbaɪ̯nə/	Cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra	B1–B2
36	**Jemandem die Daumen drücken** B1 /ˈjeːmandəm diː ˈdaʊ̯mən ˈdʁʏkn̩/	Cầu mong cho ai đó	B1–B2
37	**Kröten schlucken** C1 /ˈkʁøːtən ˈʃlʊkən/	Nuốt cục tức	C1
38	**Blau machen** B1 /ˈblaʊ̯ ˌmaxn̩/	Trốn việc	C1
39	**Unter die Haube kommen** B2 /ˌʔʊntɐ diː ˈhaʊ̯bə ˌkɔmən/	Kết hôn	C1
40	**Ein heißes Eisen anfassen** C1 /aɪ̯n ˈhaɪ̯səs ˈaɪ̯zn̩ ˈanˌfasn̩/	Đụng vào vấn đề nhạy cảm	C1
41	**In der Zwickmühle stecken** B2 /ɪn deːɐ̯ ˈtsvɪkˌmyːlə ˈʃtɛkən/	Bị mắc kẹt trong tình thế tiến thoái lưỡng nan	C1
42	**Den Bock zum Gärtner machen** C1 /deːn ˈbɔk tsʊm ˈgɛʁtnɐ ˈmaxn̩/	Giao việc cho người không phù hợp nhất	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
43	**Mit Kanonen auf Spatzen schießen** B2 /mɪt kaˈnoːnən aʊ̯f ˈʃpatsn̩ ˈʃiːsn̩/	Bắn chim sẻ bằng súng thần công	C1
44	**Alles hat ein Ende, nur die Wurst hat zwei** B2 /ˈaləs hat aɪ̯n ˈʔɛndə nuːɐ̯ diː vʊʁst hat t͡svaɪ̯/	Mọi thứ đều có điểm kết thúc, chỉ có xúc xích có hai điểm kết thúc	C1
45	**Das ist mir Wurst** B1 /das ɪst miːɐ̯ ˈvʊʁst/	Nó không quan trọng với tôi	C1
46	**Eine Extrawurst verlangen** B2 /ˈaɪ̯nə ˈɛkstʁaˌvʊʁst fɛɐ̯ˈlaŋən/	Yêu cầu đối xử đặc biệt	C1
47	**Etwas durch die Blume sagen** B2 /ˈɛtvas dʊʁç diː ˈbluːmə ˈzaːgn̩/	Nói điều gì đó một cách vòng vo	C1
48	**Kein Blatt vor den Mund nehmen** B2 /kaɪ̯n blat foːɐ̯ deːn mʊnt ˈneːmən/	Nói thẳng không kiêng nể	C1
49	**Reinen Wein einschenken** B2 /ˈʁaɪ̯nən ˈvaɪ̯n ˈaɪ̯nˌʃɛŋkən/	Nói thẳng sự thật	C1
50	**Eile mit Weile** B2 /ˈaɪ̯lə mɪt ˈvaɪ̯lə/	Sự vội vàng gây lãng phí	C1
51	**Gut Ding will Weile haben** B2 /guːt dɪŋ vɪl ˈvaɪ̯lə ˈhaːbən/	Những điều tốt đẹp cần có thời gian	C1
52	**Stolz wie Oskar** B2 /ʃtɔlt͡s viː ˈʔɔskaʁ/	Tự hào hết mức	C1
53	**Den Nagel auf den Kopf treffen** B2 /deːn ˈnaːgl̩ aʊf deːn ˈkɔpf ˈtʁɛfn̩/	Đánh trúng vào vấn đề	C1
54	**Nägel mit Köpfen machen** B2 /ˈnɛːgl̩ mɪt ˈkœpfən ˈmaxən/	Làm cho ra hồn	C1
55	**Etwas auf die lange Bank schieben** B2 /ˈɛtvas aʊ̯f diː ˈlaŋə ˈbaŋk ˈʃiːbn̩/	Trì hoãn một việc gì đó	C1
56	**Was du heute kannst besorgen, das verschiebe nicht auf morgen** B1 /vas duː ˈhɔɪ̯tə kanst bəˈzɔʁgn̩ das fɛɐ̯ˈʃiːbə nɪçt aʊ̯f ˈmɔʁgn̩/	Đừng trì hoãn đến ngày mai những gì bạn có thể làm hôm nay	C1
57	**Da liegt der Hund begraben** B2 /daː liːkt deːɐ̯ hʊnt bəˈgʁaːbn̩/	Đó chính là mấu chốt vấn đề	C1
58	**Schlafende Hunde wecken** B2 /ˈʃlaːfəndə ˈhʊndə ˈvɛkən/	Đừng khơi lại chuyện cũ	C1
59	**Die Hand ins Feuer legen** B2 /diː ˈhant ɪns ˈfɔɪ̯ɐ ˈleːgən/	Bảo đảm cho ai đó	C1
60	**Jemandem über den Tisch ziehen** B2 /ˈjeːmandəm ˈyːbɐ deːn tɪʃ ˈtsiːən/	Lừa đảo ai đó	C1
61	**Über seinen Schatten springen** B2 /ˈyːbɐ ˈzaɪ̯nən ˈʃatn̩ ˈʃpʁɪŋən/	Vượt qua chính mình	C1
62	**Der Fisch stinkt vom Kopf her** B2 /deːɐ̯ ˈfɪʃ ˈʃtɪŋkt fɔm ˈkɔpf heːɐ̯/	Cá có mùi hôi từ đầu	C1
63	**Jemandem die Stirn bieten** C1 /ˈjeːmandəm diː ʃtɪʁn ˈbiːtn̩/	Đứng lên chống lại ai đó	C1
64	**Sich ins eigene Fleisch schneiden** B2 /zɪç ɪns ˈaɪ̯gənə ˈflaɪ̯ʃ ˈʃnaɪ̯dən/	Tự hại chính mình	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Mit den Wölfen heulen** C1 /mɪt deːn ˈvœlfn̩ ˈhɔɪ̯lən/	Nhập gia tùy tục	C1
66	**Die Suppe auslöffeln müssen** B2 /diː ˈzʊpə ˈaʊ̯sˌlœfl̩n ˈmʏsən/	Phải gánh hậu quả	C1
67	**Alles über einen Kamm scheren** B2 /ˈaləs ˈyːbɐ ˈaɪ̯nən kam ˈʃeːʁən/	Đánh đồng tất cả	C1
68	**Die Beine in die Hand nehmen** B2 /diː ˈbaɪ̯nə ɪn diː ˈhant ˌneːmən/	Ba chân bốn cẳng chạy	C1
69	**Seine Schäfchen ins Trockene bringen** C1 /ˈzaɪ̯nə ˈʃɛːfçən ɪns ˈtʁɔkənə ˈbʁɪŋən/	Lo xong phần mình	C1
70	**Einen Zahn zulegen** B2 /ˈaɪ̯nən ˈtsaːn ˈtsuːˌleːgn̩/	Tăng tốc lên	C1
71	**Aus allen Wolken fallen** B2 /aʊ̯s ˈalən ˈvɔlkən ˈfalən/	Sững sờ kinh ngạc	C1
72	**Mit harten Bandagen kämpfen** C1 /mɪt ˈhaʁtn̩ banˈdaːʒən ˈkɛmpfn̩/	Đấu không khoan nhượng	C1
73	**Etwas auf dem Kasten haben** B2 /ˈɛtvas aʊ̯f deːm ˈkastn̩ ˈhaːbn̩/	Có năng lực	C1
74	**Kein Zuckerschlecken** B2 /kaɪ̯n ˈtsʊkɐˌʃlɛkn̩/	Không dễ dàng gì	C1
75	**Die erste Geige spielen** C1 /diː ˈeːɐ̯stə ˈgaɪ̯gə ˌʃpiːlən/	Giữ vai trò chủ chốt	C1
76	**Jemandem den Wind aus den Segeln nehmen** C1 /ˈjeːmandəm deːn vɪnt aʊ̯s deːn ˈzeːgl̩n ˈneːmən/	Làm mất đi động lực của ai đó	C1
77	**Den Kopf aus der Schlinge ziehen** C1 /deːn ˈkɔpf aʊs deːɐ̯ ˈʃlɪŋə ˈtsiːən/	Thoát khỏi rắc rối	C1
78	**Sich in die Nesseln setzen** B2 /zɪç ɪn diː ˈnɛsəln ˈzɛtsən/	Gặp rắc rối	C1
79	**Jemandem das Wasser reichen können** C1 /ˈjeːmandəm das ˈvasɐ ˈʁaɪ̯çn̩ ˈkœnən/	Có thể sánh được với ai đó	C1
80	**Ins Fettnäpfchen treten** B2 /ɪns ˈfɛtˌnɛpfçən ˈtʁeːtən/	Lỡ lời làm mất lòng	C1
81	**Mit Ach und Krach** B2 /mɪt ˈax ʊnt ˈkʁax/	Với khó khăn	C1
82	**Auf dem Zahnfleisch gehen** C1 /aʊ̯f deːm ˈt͡saːnˌflaɪ̯ʃ ˈgeːən/	Kiệt sức hoàn toàn	C1
83	**Hahn im Korb sein** B2 /haːn ɪm kɔʁp zaɪ̯n/	Là người đàn ông duy nhất giữa các phụ nữ	C1
84	**Das Ei des Kolumbus** C1 /das ˈʔaɪ̯ dɛs koˈlʊmbʊs/	Trứng của Columbus	C1
85	**Fünf gerade sein lassen** B2 /fʏnf gəˈʁaːdə zaɪ̯n ˈlasən/	Nhắm mắt cho qua	C1
86	**Ein Brett vor dem Kopf haben** B2 /aɪ̯n ˈbʁɛt foːɐ̯ deːm ˈkɔpf ˈhaːbn̩/	Không hiểu ra vấn đề	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**Holz vor der Hütte haben** C1 /hɔlts foːɐ̯ deːɐ̯ ˈhʏtə ˈhaːbən/	Có vòng một đầy đặn	C1
88	**Klar Schiff machen** B2 /klaːɐ̯ ʃɪf ˈmaxn̩/	Dọn dẹp cho gọn gàng	C1
89	**Auf die Pauke hauen** B2 /aʊ̯f diː ˈpaʊ̯kə ˈhaʊ̯ən/	Ăn mừng linh đình	C1
90	**Den Löffel abgeben** B2 /deːn ˈlœfl̩ ˈapˌgeːbn̩/	Qua đời	C1
91	**Bis über beide Ohren verliebt sein** B1 /bɪs ˈyːbɐ ˈbaɪ̯də ˈoːʁən fɛɐ̯ˈliːpt zaɪ̯n/	Yêu say đắm	C1
92	**Einen Frosch im Hals haben** B2 /ˈaɪ̯nən ˈfʁɔʃ ɪm ˈhals ˈhaːbn̩/	Bị khản giọng	C1
93	**Jemandem einen Strich durch die Rechnung machen** B2 /ˈjeːmandəm ˈaɪ̯nən ʃtʁɪç dʊʁç diː ˈʁɛçnʊŋ ˈmaxn̩/	Làm hỏng kế hoạch của ai đó	C1
94	**Krokodilstränen weinen** C1 /kʁokoˈdiːlsˌtʁɛːnən ˈvaɪ̯nən/	Khóc nước mắt cá sấu	C1
95	**Ohne Fleiß kein Preis** B1 /ˈoːnə ˈflaɪ̯s kaɪ̯n ˈpʁaɪ̯s/	Không có nỗ lực thì không có thành quả	B1–B2
96	**Kleider machen Leute** B2 /ˈklaɪ̯dɐ ˈmaxn̩ ˈlɔɪ̯tə/	Quần áo làm nên con người	B1–B2
97	**Wer A sagt, muss auch B sagen** B2 /veːɐ̯ ʔaː zaːkt mʊs aʊ̯x ˈbeː zaːgən/	Đã trót thì phải trét	B1–B2
98	**Aus den Augen, aus dem Sinn** B1 /aʊ̯s deːn ˈaʊ̯gən aʊ̯s deːm zɪn/	Xa mặt cách lòng	B1–B2
99	**Hunger ist der beste Koch** B1 /ˈhʊŋɐ ɪst deːɐ̯ ˈbɛstə ˈkɔx/	Đói là đầu bếp giỏi nhất	B1–B2
100	**Wer zuletzt lacht, lacht am besten** B1 /veːɐ̯ tsuˈlɛtst ˈlaxt laxt am ˈbɛstən/	Người cười cuối cùng là người cười hay nhất	B1–B2
101	**Aller Anfang ist schwer** B1 /ˈalɐ ˈanfaŋ ɪst ʃveːɐ̯/	Mọi sự khởi đầu đều khó khăn	B1–B2
102	**Ins kalte Wasser springen** B2 /ɪns ˈkaltə ˈvasɐ ˈʃpʁɪŋən/	Lao vào việc mà không chuẩn bị	B1–B2
103	**Jemandem einen Korb geben** B2 /ˈjeːmandəm ˈaɪ̯nən kɔʁp ˈgeːbn̩/	Từ chối ai đó	B1–B2
104	**Mit dem Kopf durch die Wand** B2 /mɪt deːm ˈkɔpf dʊʁç diː ˈvant/	Cố đâm đầu vào tường	B1–B2
105	**Auf Wolke sieben schweben** B2 /aʊ̯f ˈvɔlkə ˈziːbən ˈʃveːbən/	Lâng lâng như trên mây	B1–B2
106	**Den Faden verlieren** B2 /deːn ˈfaːdn̩ fɛɐ̯ˈliːʁən/	Mất mạch câu chuyện	B1–B2
107	**Schwein haben** B1 /ˈʃvaɪ̯n ˈhaːbən/	Gặp may	B1–B2
108	**Schmetterlinge im Bauch haben** B1 /ˈʃmɛtəlɪŋə ɪm ˈbaʊ̯x ˈhaːbən/	Tim đập rộn ràng vì yêu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
109	**Bleib locker** A2 /blaɪ̯p ˈlɔkɐ/	Hãy thư giãn	B1–B2
110	**Eine Schraube locker haben** B2 /ˈaɪ̯nə ˈʃʁaʊ̯bə ˈlɔkɐ ˈhaːbn̩/	Hâm hâm	B1–B2
111	**Alles Gute zum Geburtstag** A1 /ˈaləs ˈguːtə t͡sʊm gəˈbuːɐ̯t͡s ̩taːk/	Chúc mừng sinh nhật	A1–A2
112	**Gute Besserung** A1 /ˈguːtə ˈbɛsəʁʊŋ/	Chúc bạn sớm khỏe lại	A1–A2
113	**Rom wurde nicht an einem Tag erbaut** B2 /ˈʁoːm ˈvʊʁdə nɪçt an ˈaɪ̯nəm ˈtaːk ɛɐ̯ˈbaʊ̯t/	Rome không được xây dựng trong một ngày	B1–B2
114	**Viele Wege führen nach Rom** B1 /ˈfiːlə ˈveːgə ˈfyːʁən naːx ˈʁoːm/	Mọi con đường đều dẫn đến Rome	B1–B2
115	**Den Kopf in den Sand stecken** B2 /deːn ˈkɔpf ɪn deːn ˈzant ˈʃtɛkn̩/	Trốn tránh thực tại	B1–B2
116	**Den Kopf verlieren** B2 /deːn ˈkɔpf fɛɐ̯ˈliːʁən/	Mất bình tĩnh	B1–B2
117	**Die Ohren spitzen** B2 /diː ˈʔoːʁən ˈʃpɪtsn̩/	Vểnh tai lắng nghe	B1–B2
118	**Die Ohren steif halten** B2 /diː ˈʔoːʁən ˈʃtaɪ̯f ˈhaltn̩/	Giữ vững tinh thần	B1–B2
119	**Den Kürzeren ziehen** B2 /deːn ˈkʏʁt͡səʁən ˈt͡siːən/	Thua cuộc	B1–B2
120	**Der Apfel fällt nicht weit vom Stamm** B2 /deːɐ̯ ˈapfəl fɛlt nɪçt vaɪ̯t fɔm ˈʃtam/	Quả táo không rơi xa cây	B1–B2
121	**Mit einem blauen Auge davonkommen** B2 /mɪt ˈaɪ̯nəm ˈblaʊ̯ən ˈaʊ̯gə daˈfɔnˌkɔmən/	Thoát nạn nhẹ nhàng	B1–B2
122	**Aus einer Mücke einen Elefanten machen** B1 /aʊ̯s ˈaɪ̯nɐ ˈmʏkə ˈaɪ̯nən eleˈfantən ˈmaxən/	Biến chuyện nhỏ thành chuyện lớn	B1–B2
123	**Auf dem Teppich bleiben** B2 /aʊ̯f deːm ˈtɛpɪç ˈblaɪ̯bən/	Giữ đầu óc tỉnh táo	B1–B2
124	**Seinen Senf dazugeben** B2 /ˈzaɪ̯nən ˈzɛnf daˈt͡suːˌgeːbən/	Xen vào góp ý	B1–B2
125	**Alles in Butter** B1 /ˈaləs ɪn ˈbʊtɐ/	Mọi thứ đều ổn	B1–B2
126	**Einen Kater haben** B1 /ˈaɪ̯nən ˈkaːtɐ ˈhaːbn̩/	Bị nôn nao	B1–B2
127	**Das ist kalter Kaffee** B2 /das ɪst ˈkaltɐ ˈkafe/	Đây là tin cũ rồi	B1–B2
128	**Auf Nummer sicher gehen** B2 /aʊ̯f ˈnʊmɐ ˈzɪçɐ ˈgeːən/	Chọn cách chắc ăn	B1–B2
129	**Die Zähne zusammenbeißen** B2 /diː ˈt͡sɛːnə t͡suˈzamənˌbaɪ̯sən/	Nghiến răng	B1–B2
130	**Ein Tropfen auf den heißen Stein** B2 /aɪ̯n ˈtʁɔpfn̩ aʊ̯f deːn ˈhaɪ̯sn̩ ˈʃtaɪ̯n/	Một giọt nước trong đại dương	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
131	**Das Handtuch werfen** B2 /das 'hant̩tuːx 'vɛʁfən/	Chịu thua	B1–B2
132	**In den sauren Apfel beißen** B2 /ɪn deːn 'zaʊ̯ʁən 'apfəl 'baɪ̯sən/	Cắn răng chịu đựng	B1–B2
133	**Ein langes Gesicht machen** B2 /aɪ̯n 'laŋəs gə'zɪçt 'maxn̩/	Xị mặt ra	B1–B2
134	**In der Klemme stecken** B2 /ɪn deːɐ̯ 'klɛmə 'ʃtɛkən/	Bị mắc kẹt trong tình thế khó khăn	B1–B2
135	**Das Wasser steht bis zum Hals** B2 /das 'vasɐ ʃteːt bɪs tsʊm 'hals/	Nước ngập đến cổ	B1–B2
136	**Sich die Finger verbrennen** B2 /zɪç diː 'fɪŋɐ fɛɐ̯'bʁɛnən/	Chuốc họa vào thân	B1–B2
137	**Ein dickes Fell haben** B2 /aɪ̯n 'dɪkəs 'fɛl 'haːbn̩/	Mặt dày	B1–B2
138	**Das A und O** B2 /das 'ʔaː ʔʊnt 'ʔoː/	Điều quan trọng nhất	B1–B2
139	**In die Gänge kommen** B2 /ɪn diː 'gɛŋə 'kɔmən/	Bắt tay vào việc	B1–B2
140	**Der Zug ist abgefahren** A2 /deːɐ̯ 'tsuːk ɪst 'apgəˌfaːʁən/	Tàu đã rời đi	B1–B2
141	**Eine Hand wäscht die andere** B2 /'aɪ̯nə 'hant vɛʃt diː 'andəʁə/	Có qua có lại	B1–B2
142	**Stille Wasser sind tief** B2 /'ʃtɪlə 'vasɐ zɪnt tiːf/	Nước lặng chảy sâu	B1–B2
143	**Viele Köche verderben den Brei** B2 /'fiːlə 'kœçə fɛɐ̯'dɛʁbn̩ deːn 'bʁaɪ̯/	Lắm thầy nhiều ma	B1–B2
144	**Ein Bild sagt mehr als tausend Worte** B1 /aɪ̯n 'bɪlt zaːkt 'meːɐ̯ als 'taʊ̯zn̩t 'vɔʁtə/	Một bức tranh nói lên nhiều điều hơn ngàn lời nói	B1–B2
145	**Jeder Topf findet seinen Deckel** B2 /'jeːdɐ tɔpf 'fɪndət 'zaɪ̯nən 'dɛkl̩/	Mỗi chiếc nồi đều tìm thấy nắp của nó	B1–B2
146	**Wo ein Wille ist, ist auch ein Weg** B1 /voː aɪ̯n 'vɪlə ɪst ɪst aʊ̯x aɪ̯n 'veːk/	Có chí thì nên	B1–B2
147	**Das Kind beim Namen nennen** C1 /das kɪnt baɪm 'naːmən 'nɛnən/	Nói thẳng không vòng vo	B1–B2
148	**Auf dem Holzweg sein** B2 /aʊ̯f deːm 'hɔl͡tsˌveːk zaɪ̯n/	Đang đi sai hướng	B1–B2
149	**Den Gürtel enger schnallen** B2 /deːn 'gʏʁtl̩ 'ɛŋɐ 'ʃnalən/	Thắt lưng buộc bụng	B1–B2
150	**Den roten Faden verlieren** B2 /deːn 'ʁoːtn̩ 'faːdn̩ fɛɐ̯'liːʁən/	Mất mạch chính của câu chuyện	B1–B2
151	**Die Karten auf den Tisch legen** B2 /diː 'kaʁtn̩ aʊ̯f deːn 'tɪʃ 'leːgn̩/	Đặt các lá bài lên bàn	B1–B2
152	**Jemandem den Rücken stärken** B2 /'jeːmandəm deːn 'ʁʏkn̩ 'ʃtɛʁkn̩/	Hỗ trợ ai đó	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
153	**Mit offenen Karten spielen** B2 /mɪt ˈɔfənən ˈkaʁtn̩ ˈʃpiːlən/	Chơi bài ngửa	B1–B2
154	**Den Stein ins Rollen bringen** B2 /deːn ˈʃtaɪn ɪns ˈʁɔlən ˈbʁɪŋən/	Khởi động sự việc	B1–B2
155	**Keine Rose ohne Dornen** B2 /ˈkaɪ̯nə ˈʁoːzə ˈoːnə ˈdɔʁnən/	Không có hoa hồng nào không có gai	B1–B2
156	**Jedem das Seine** B2 /ˈjeːdəm das ˈzaɪ̯nə/	Của ai nấy hưởng	B1–B2
157	**Den Löwenanteil bekommen** B2 /deːn ˈløːvn̩ʔanˌtaɪl bəˈkɔmən/	Nhận được phần lớn nhất	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/93-thanh-ngu
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334